| | |
|---|---|
| TTPTQĐ TỈNH THÁI NGUYÊN<br>**CN TTPTQĐ KHU VỰC IV** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 219.../TB-CNTTPTQĐKV IV | *Phú Bình, ngày 14 tháng 7 năm 2026* |

# THÔNG BÁO

**Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú ( Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên) Đợt 4**

*Căn cứ Luật đất đai năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú;*

*Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 21/04/2025 của UBND huyện Phú Bình, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú, huyện Phú Bình;*

*Căn cứ Thông báo số 171/TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 1 xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)*

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú ( Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

**Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB gồm:**

- Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;

- Phương án bồi thường, hỗ trợ đất NN;
- Phương án hỗ trợ hộ nghèo;
- Phương án hỗ trợ ổn định đời sống.

*(Có phương án chi tiết kèm theo)*

**Thời gian công khai:** 10 ngày (Từ ngày 24/07/2026 đến hết ngày 04/08/2026)

**Địa điểm công khai:**

+ Trụ sở UBND xã Kha Sơn;

+ Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Kha Sơn;

+ Nhà văn hóa các xóm: Phú Lương, Lương Tạ;

+ Gửi đến từng hộ gia đình, cá nhân.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

**KT.GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH NGHỆ AN
CHI NHÁNH TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC IV

**Trần Văn Anh**

**BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1, XÃ LƯƠNG PHÚ ( NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-CN.TTPTQĐ KV IV ngày 24/7/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)*

| TT | KH | Họ và tên | Bồi thường đất nông nghiệp | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm | Bồi thường sản lượng | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ Ổn định đời sống | Tổng tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng cộng | | | 930.660.500 | 2.791.981.500 | 107.742.460 | 54.772.000 | 109.544.000 | 597.693.600 | 4.592.394.060 |
| 1 | 1 | Nguyễn Thị Hải Yến | 49.648.500 | 148.945.500 | 5.724.180 | 2.920.500 | 5.841.000 | 16.884.000 | 229.963.680 |
| 2 | 2 | Đỗ Văn Hoà<br>Phan Thị Nga | 14.832.500 | 44.497.500 | 1.710.100 | 872.500 | 1.745.000 | 20.260.800 | 83.918.400 |
| 3 | 3 | Mẫn Văn Dũng<br>Nguyễn Thị Thoa | 20.774.000 | 62.322.000 | 2.395.120 | 1.222.000 | 2.444.000 | 30.391.200 | 119.548.320 |
| 4 | 4 | Nguyễn Thị Dư | 3.026.000 | 9.078.000 | 348.880 | 178.000 | 356.000 | 13.507.200 | 26.494.080 |
| 5 | 5 | Ngô Văn Lợi | 26.809.000 | 80.427.000 | 3.090.920 | 1.577.000 | 3.154.000 | 13.507.200 | 128.565.120 |
| 6 | 6 | Nguyễn Thị Mây | 58.684.000 | 176.052.000 | 6.765.920 | 3.452.000 | 6.904.000 | 16.884.000 | 268.741.920 |
| 7 | 7 | Nguyễn Văn Giang | 34.807.500 | 104.422.500 | 4.013.100 | 2.047.500 | 4.095.000 | 27.014.400 | 176.400.000 |
| 8 | 8 | Dương Ngọc Việt<br>Ngô Thị Tâm | 7.416.000 | 22.248.000 | 1.297.800 | 463.500 | 927.000 | 33.768.000 | 66.120.300 |
| 9 | 9 | Dương Hữu Nhung<br>Nguyễn Thị Huệ | 17.901.000 | 53.703.000 | 2.063.880 | 1.053.000 | 2.106.000 | 27.014.400 | 103.841.280 |
| 10 | 10 | Nguyễn Văn Toàn<br>Đào Thị Dung | 91.647.000 | 274.941.000 | 10.566.360 | 5.391.000 | 10.782.000 | 43.898.400 | 437.225.760 |

**BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1, XÃ LƯƠNG PHÚ ( NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-CN.TTPTQĐ KV IV ngày 24/7/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)*

| TT | KH | Họ và tên | Bồi thường đất nông nghiệp | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm | Bồi thường sản lượng | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ Ổn định đời sống | Tổng tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11 | 11 | Nguyễn Văn Thăng<br>Nguyễn Thị Thon | 35.462.000 | 106.386.000 | 4.088.560 | 2.086.000 | 4.172.000 | 30.391.200 | 182.585.760 |
| 12 | 12 | Nguyễn Văn Bút | 7.981.500 | 23.944.500 | 920.220 | 469.500 | 939.000 | 13.507.200 | 47.761.920 |
| 13 | 13 | Nguyễn Văn Linh<br>Bùi Thị Yến | 20.553.000 | 61.659.000 | 2.369.640 | 1.209.000 | 2.418.000 | 40.521.600 | 128.730.240 |
| 14 | 14 | Trần Thị My | 13.362.000 | 40.086.000 | 1.540.560 | 786.000 | 1.572.000 | 6.753.600 | 64.100.160 |
| 15 | 15 | Dương Văn Tính<br>Nguyễn Thị Mai | 116.424.500 | 349.273.500 | 13.423.060 | 6.848.500 | 13.697.000 | 23.637.600 | 523.304.160 |
| 16 | 16 | Dương Văn Khải<br>Nguyễn Thị Mai | 21.003.500 | 63.010.500 | 2.421.580 | 1.235.500 | 2.471.000 | 33.768.000 | 123.910.080 |
| 17 | 17 | Nguyễn Văn Tấn<br>Lê Thị Hường | 17.110.500 | 51.331.500 | 1.972.740 | 1.006.500 | 2.013.000 | 37.144.800 | 110.579.040 |
| 18 | 18 | Nguyễn Xuân Bưởi<br>Phạm Thị Tươi | 47.557.500 | 142.672.500 | 5.483.100 | 2.797.500 | 5.595.000 | 37.144.800 | 241.250.400 |
| 19 | 19 | Ngô Tiến Dũng | 49.767.500 | 149.302.500 | 5.737.900 | 2.927.500 | 5.855.000 | 54.028.800 | 267.619.200 |
| 20 | 20 | Dương Hữu Đàn | 10.327.500 | 30.982.500 | 1.190.700 | 607.500 | 1.215.000 | 16.884.000 | 61.207.200 |
| 21 | 21 | Nguyễn Văn Quân<br>Đỗ Thị Lê | 88.629.500 | 265.888.500 | 10.218.460 | 5.213.500 | 10.427.000 | 13.507.200 | 393.884.160 |

**BIỂU 2: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1, XÃ LƯƠNG PHÚ ( NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-CN.TTPTQĐ KV IV ngày 24/7/2026 của Chi nhánh TTPTQĐ khu vực IV)*

| TT | KH | Họ và tên | Bồi thường đất nông nghiệp | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nhiệp, tạo việc làm | Bồi thường sản lượng | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ Ổn định đời sống | Tổng tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 22 | Nguyễn Đức Nghị<br>Trần Thị Quỳnh | 23.502.500 | 70.507.500 | 2.709.700 | 1.382.500 | 2.765.000 | 16.884.000 | 117.751.200 |
| 23 | 23 | Phạm Thị Lan | 58.412.000 | 175.236.000 | 6.734.560 | 3.436.000 | 6.872.000 | 16.884.000 | 267.574.560 |
| 24 | 24 | Nguyễn Văn Tuấn<br>Hoàng Thị Mơ | 95.021.500 | 285.064.500 | 10.955.420 | 5.589.500 | 11.179.000 | 13.507.200 | 421.317.120 |
| 25 | 25 | Nguyễn Đức Thuận<br>Mẫn Thị Oanh | 10.888.500 | 32.665.500 | 1.255.380 | 640.500 | 1.281.000 | 10.130.400 | 56.861.280 |

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*ĐVT: Đồng*

| TT | KH | Họ và tên | Bản đồ trích lục- chỉnh lý | | Bản đồ Địa chính | | Diện tích (m2) | Loại đất | Bồi thường đất nông nghiệp | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm | | | Bồi thường sản lượng | | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | | Tổng tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | Đơn giá bồi thường | Thành tiền (đồng) | Đơn giá UBND tỉnh quy định | Mức hỗ trợ (lần) | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền | |
| *1* | *2* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9,0* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* |
| | | **TỔNG CỘNG** | | | | | **10.954,4** | | | **930.660.500** | | | **2.791.981.500** | | **107.742.460** | | **54.772.000** | | **109.544.000** | **3.994.700.460** |
| 1 | 1 | **Nguyễn Thị Hải Yến** | | | | | **584,1** | | | **49.648.500** | | | **148.945.500** | | **5.724.180** | | **2.920.500** | | **5.841.000** | **213.079.680** |
| | | | 17 | 32 | 7 | 1378 | 35,6 | LUC | 85.000 | 3.026.000 | 85.000 | 3 | 9.078.000 | 9.800 | 348.880 | 5.000 | 178.000 | 10.000 | 356.000 | 12.986.880 |
| | | | 17 | 7 | 7 | 1435 | 336,9 | LUC | 85.000 | 28.636.500 | 85.000 | 3 | 85.909.500 | 9.800 | 3.301.620 | 5.000 | 1.684.500 | 10.000 | 3.369.000 | 122.901.120 |
| | | | 17 | 713 | 7 | 1367 | 211,6 | LUC | 85.000 | 17.986.000 | 85.000 | 3 | 53.958.000 | 9.800 | 2.073.680 | 5.000 | 1.058.000 | 10.000 | 2.116.000 | 77.191.680 |
| 2 | 2 | **Đỗ Văn Hoà Phan Thị Nga** | **18** | **297** | | | **174,5** | **LUC** | **85.000** | **14.832.500** | **85.000** | **3** | **44.497.500** | 9.800 | **1.710.100** | **5.000** | **872.500** | **10.000** | **1.745.000** | **63.657.600** |
| 3 | 3 | **Mẫn Văn Dũng Nguyễn Thị Thoa** | | | | | **244,4** | | | **20.774.000** | | | **62.322.000** | | **2.395.120** | | **1.222.000** | | **2.444.000** | **89.157.120** |
| | | | 18 | 282 | 7 | 804 | **118,0** | LUK | 85.000 | 10.030.000 | 85.000 | 3 | 30.090.000 | 9.800 | 1.156.400 | 5.000 | 590.000 | 10.000 | 1.180.000 | 43.046.400 |
| | | | 18 | 315 | | | **126,4** | LUC | 85.000 | 10.744.000 | 85.000 | 3 | 32.232.000 | 9.800 | 1.238.720 | 5.000 | 632.000 | 10.000 | 1.264.000 | 46.110.720 |
| 4 | 4 | **Nguyễn Thị Dư** | **23** | **32** | | | **35,6** | **LUK** | **85.000** | **3.026.000** | **85.000** | **3** | **9.078.000** | 9.800 | **348.880** | **5.000** | **178.000** | **10.000** | **356.000** | **12.986.880** |
| 5 | 5 | **Ngô Văn Lợi** | **18** | **307** | | | **315,4** | **LUC** | **85.000** | **26.809.000** | **85.000** | **3** | **80.427.000** | 9.800 | **3.090.920** | **5.000** | **1.577.000** | **10.000** | **3.154.000** | **115.057.920** |
| 6 | 6 | **Nguyễn Thị Mây** | | | | | **690,4** | | | **58.684.000** | | | **176.052.000** | | **6.765.920** | | **3.452.000** | | **6.904.000** | **251.857.920** |
| | | | 17 | 703 | | | 32,8 | LUK | 85.000 | 2.788.000 | 85.000 | 3 | 8.364.000 | 9.800 | 321.440 | 5.000 | 164.000 | 10.000 | 328.000 | 11.965.440 |

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*ĐVT: Đồng*

| TT | KH | Họ và tên | Bản đồ trích lục- chỉnh lý | | Bản đồ Địa chính | | Diện tích (m2) | Loại đất | Bồi thường đất nông nghiệp | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm | | | Bồi thường sản lượng | | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | | Tổng tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | Đơn giá bồi thường | Thành tiền (đồng) | Đơn giá UBND tỉnh quy định | Mức hỗ trợ (lần) | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền | |
| *1* | *2* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9,0* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* |
| | | | 17 | 749 | 7 | 1389 | 596,8 | LUC | 85.000 | 50.728.000 | 85.000 | 3 | 152.184.000 | 9.800 | 5.848.640 | 5.000 | 2.984.000 | 10.000 | 5.968.000 | 217.712.640 |
| | | | 17 | 868 | | | 60,8 | LUK | 85.000 | 5.168.000 | 85.000 | 3 | 15.504.000 | 9.800 | 595.840 | 5.000 | 304.000 | 10.000 | 608.000 | 22.179.840 |
| **7** | **7** | **Nguyễn Văn Giang** | | | | | **409,5** | | | **34.807.500** | | | **104.422.500** | | **4.013.100** | | **2.047.500** | | **4.095.000** | **149.385.600** |
| | | | 17 | 679 | 6 | 1048 | 295,4 | LUC | 85.000 | 25.109.000 | 85.000 | 3 | 75.327.000 | 9.800 | 2.894.920 | 5.000 | 1.477.000 | 10.000 | 2.954.000 | 107.761.920 |
| | | | 17 | 698 | | | 18,1 | LUK | 85.000 | 1.538.500 | 85.000 | 3 | 4.615.500 | 9.800 | 177.380 | 5.000 | 90.500 | 10.000 | 181.000 | 6.602.880 |
| | | | 17 | 746 | 6 | 1300a | **24,0** | LUC | 85.000 | 2.040.000 | 85.000 | 3 | 6.120.000 | 9.800 | 235.200 | 5.000 | 120.000 | 10.000 | 240.000 | 8.755.200 |
| | | | 17 | 867 | 7 | 1454 | 72,0 | LUC | 85.000 | 6.120.000 | 85.000 | 3 | 18.360.000 | 9.800 | 705.600 | 5.000 | 360.000 | 10.000 | 720.000 | 26.265.600 |
| **8** | **8** | **Dương Ngọc Việt Ngô Thị Tâm** | **17** | **847** | | | **92,7** | **HNK** | **80.000** | **7.416.000** | **80.000** | **3** | **22.248.000** | ##### | **1.297.800** | **5.000** | **463.500** | **10.000** | **927.000** | **32.352.300** |
| **9** | **9** | **Dương Hữu Nhung Nguyễn Thị Huệ** | | | | | **210,6** | | | **17.901.000** | | | **53.703.000** | | **2.063.880** | | **1.053.000** | | **2.106.000** | **76.826.880** |
| | | | 22 | 113 | | | 118,3 | LUC | 85.000 | 10.055.500 | 85.000 | 3 | 30.166.500 | 9.800 | 1.159.340 | 5.000 | 591.500 | 10.000 | 1.183.000 | 43.155.840 |
| | | | 22 | 86 | | | 92,3 | LUC | 85.000 | 7.845.500 | 85.000 | 3 | 23.536.500 | 9.800 | 904.540 | 5.000 | 461.500 | 10.000 | 923.000 | 33.671.040 |

## PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

## DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

*ĐVT: Đồng*

| TT | KH | Họ và tên | Bản đồ trích lục- chỉnh lý | | Bản đồ Địa chính | | Diện tích (m2) | Loại đất | Bồi thường đất nông nghiệp | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm | | | Bồi thường sản lượng | | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | | Tổng tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | Đơn giá bồi thường | Thành tiền (đồng) | Đơn giá UBND tỉnh quy định | Mức hỗ trợ (lần) | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền | |
| *1* | *2* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9,0* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* |
| **10** | **10** | **Nguyễn Văn Toàn Đào Thị Dung** | | | | | **1.078,2** | | | **91.647.000** | | | **274.941.000** | | **10.566.360** | | **5.391.000** | | **10.782.000** | **393.327.360** |
| | | | 22 | 47 | 7 | 1460 | 528,2 | LUC | 85.000 | 44.897.000 | 85.000 | 3 | 134.691.000 | 9.800 | 5.176.360 | 5.000 | 2.641.000 | 10.000 | 5.282.000 | 192.687.360 |
| | | | 22 | 42 | 7 | 1463 | 363,3 | LUC | 85.000 | 30.880.500 | 85.000 | 3 | 92.641.500 | 9.800 | 3.560.340 | 5.000 | 1.816.500 | 10.000 | 3.633.000 | 132.531.840 |
| | | | 22 | 28 | | | 76,1 | LUC | 85.000 | 6.468.500 | 85.000 | 3 | 19.405.500 | 9.800 | 745.780 | 5.000 | 380.500 | 10.000 | 761.000 | 27.761.280 |
| | | | 22 | 54 | | | 81,5 | LUC | 85.000 | 6.927.500 | 85.000 | 3 | 20.782.500 | 9.800 | 798.700 | 5.000 | 407.500 | 10.000 | 815.000 | 29.731.200 |
| | | | 17 | 874 | 6 | 1321 1320 | 5,1 | LUC | 85.000 | 433.500 | 85.000 | 3 | 1.300.500 | 9.800 | 49.980 | 5.000 | 25.500 | 10.000 | 51.000 | 1.860.480 |
| | | | 17 | 25 | 7 | 1462 1461 | 24,0 | LUC | 85.000 | 2.040.000 | 85.000 | 3 | 6.120.000 | 9.800 | 235.200 | 5.000 | 120.000 | 10.000 | 240.000 | 8.755.200 |
| **11** | **11** | **Nguyễn Văn Thăng Nguyễn Thị Thon** | **17** | **823** | **7** | **1414** | **417,2** | **LUC** | **85.000** | **35.462.000** | **85.000** | **3** | **106.386.000** | 9.800 | **4.088.560** | **5.000** | **2.086.000** | **10.000** | **4.172.000** | **152.194.560** |
| **12** | **12** | **Nguyễn Văn Bút** | **17** | **27** | | | **93,9** | **LUK** | **85.000** | **7.981.500** | **85.000** | **3** | **23.944.500** | 9.800 | **920.220** | **5.000** | **469.500** | **10.000** | **939.000** | **34.254.720** |
| **13** | **13** | **Nguyễn Văn Linh Bùi Thị Yến** | **17** | **####** | **7** | **1225** | **241,8** | **LUK** | **85.000** | **20.553.000** | **85.000** | **3** | **61.659.000** | 9.800 | **2.369.640** | **5.000** | **1.209.000** | **10.000** | **2.418.000** | **88.208.640** |
| **14** | **14** | **Trần Thị My** | **18** | **325** | **7** | **2627** | **157,2** | **LUK** | **85.000** | **13.362.000** | **85.000** | **3** | **40.086.000** | 9.800 | **1.540.560** | **5.000** | **786.000** | **10.000** | **1.572.000** | **57.346.560** |

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*ĐVT: Đồng*

| TT | KH | Họ và tên | Bản đồ trích lục- chỉnh lý | | Bản đồ Địa chính | | Diện tích (m2) | Loại đất | Bồi thường đất nông nghiệp | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm | | | Bồi thường sản lượng | | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | | Tổng tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | Đơn giá bồi thường | Thành tiền (đồng) | Đơn giá UBND tỉnh quy định | Mức hỗ trợ (lần) | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền | |
| *1* | *2* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9,0* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* |
| **15** | **15** | **Dương Văn Tính Nguyễn Thị Mai** | | | | | **1.369,7** | | | **116.424.500** | | | **349.273.500** | | **13.423.060** | | **6.848.500** | | **13.697.000** | **499.666.560** |
| | | | 17 | 656 | 6 | 1053 | **150,2** | LUC | 85.000 | 12.767.000 | 85.000 | 3 | 38.301.000 | 9.800 | 1.471.960 | 5.000 | 751.000 | 10.000 | 1.502.000 | 54.792.960 |
| | | | 17 | 670 | 6 | 1055 | 730,3 | LUC | 85.000 | 62.075.500 | 85.000 | 3 | 186.226.500 | 9.800 | 7.156.940 | 5.000 | 3.651.500 | 10.000 | 7.303.000 | 266.413.440 |
| | | | 17 | 685 | 6 | 1054 | 77,8 | LUC | 85.000 | 6.613.000 | 85.000 | 3 | 19.839.000 | 9.800 | 762.440 | 5.000 | 389.000 | 10.000 | 778.000 | 28.381.440 |
| | | | 23 | 58 | 7 | 1483 | 155,1 | LUC | 85.000 | 13.183.500 | 85.000 | 3 | 39.550.500 | 9.800 | 1.519.980 | 5.000 | 775.500 | 10.000 | 1.551.000 | 56.580.480 |
| | | | 23 | 66 | | | 189,5 | LUC | 85.000 | 16.107.500 | 85.000 | 3 | 48.322.500 | 9.800 | 1.857.100 | 5.000 | 947.500 | 10.000 | 1.895.000 | 69.129.600 |
| | | | 23 | 77 | | | 66,8 | LUC | 85.000 | 5.678.000 | 85.000 | 3 | 17.034.000 | 9.800 | 654.640 | 5.000 | 334.000 | 10.000 | 668.000 | 24.368.640 |
| **16** | **16** | **Dương Văn Khải Nguyễn Thị Mai** | **17** | **627** | **17** | **627** | **247,1** | **LUC** | **85.000** | **21.003.500** | **85.000** | **3** | **63.010.500** | 9.800 | **2.421.580** | **5.000** | **1.235.500** | **10.000** | **2.471.000** | **90.142.080** |
| **17** | **17** | **Nguyễn Văn Tấn Lê Thị Hường** | **22** | **21** | **6** | **1356** | **201,3** | **LUC** | **85.000** | **17.110.500** | **85.000** | **3** | **51.331.500** | 9.800 | **1.972.740** | **5.000** | **1.006.500** | **10.000** | **2.013.000** | **73.434.240** |
| **18** | **18** | **Nguyễn Xuân Bưởi Phạm Thị Tươi** | | | | | **559,5** | | | **47.557.500** | | | **142.672.500** | | **5.483.100** | | **2.797.500** | | **5.595.000** | **204.105.600** |
| | | | 17 | 626 | 7 | 1208 | 127,6 | LUC | **85.000** | **10.846.000** | **85.000** | **3** | **32.538.000** | 9.800 | **1.250.480** | **5.000** | **638.000** | **10.000** | **1.276.000** | **46.548.480** |
| | | | 17 | 646 | | | **261,5** | LUC | **85.000** | **22.227.500** | **85.000** | **3** | **66.682.500** | 9.800 | **2.562.700** | **5.000** | **1.307.500** | **10.000** | **2.615.000** | **95.395.200** |
| | | | 17 | 817 | 6 | 1309 | 170,4 | LUC | **85.000** | **14.484.000** | **85.000** | **3** | **43.452.000** | 9.800 | **1.669.920** | **5.000** | **852.000** | **10.000** | **1.704.000** | **62.161.920** |

## PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

## DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)

*ĐVT: Đồng*

| TT | KH | Họ và tên | Bản đồ trích lục- chỉnh lý | | Bản đồ Địa chính | | Diện tích (m2) | Loại đất | Bồi thường đất nông nghiệp | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm | | | Bồi thường sản lượng | | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | | Tổng tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | Đơn giá bồi thường | Thành tiền (đồng) | Đơn giá UBND tỉnh quy định | Mức hỗ trợ (lần) | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền | |
| *1* | *2* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9,0* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* |
| **19** | **19** | **Ngô Tiến Dũng** | | | | | **585,5** | | | **49.767.500** | | | **149.302.500** | | **5.737.900** | | **2.927.500** | | **5.855.000** | **213.590.400** |
| | | | 17 | 762 | 6 | 1300 | 57,5 | LUC | **85.000** | **4.887.500** | **85.000** | **3** | **14.662.500** | 9.800 | **563.500** | **5.000** | **287.500** | **10.000** | **575.000** | **20.976.000** |
| | | | 17 | 871 | 7 | 1420 | 222,4 | LUC | **85.000** | **18.904.000** | **85.000** | **3** | **56.712.000** | 9.800 | **2.179.520** | | **1.112.000** | **10.000** | **2.224.000** | **81.131.520** |
| | | | 17 | 892 | 7 | 1424 | 305,6 | LUC | **85.000** | **25.976.000** | **85.000** | **3** | **77.928.000** | 9.800 | **2.994.880** | **5.000** | **1.528.000** | **10.000** | **3.056.000** | **111.482.880** |
| **20** | **20** | **Dương Hữu Đàn** | **18** | **248** | **7** | **682** | **121,5** | LUK | **85.000** | **10.327.500** | **85.000** | **3** | **30.982.500** | 9.800 | **1.190.700** | **5.000** | **607.500** | **10.000** | **1.215.000** | **44.323.200** |
| **21** | **21** | **Nguyễn Văn Quân Đỗ Thị Lê** | | | | | **1.042,7** | | | **88.629.500** | | | **265.888.500** | | **10.218.460** | | **5.213.500** | | **10.427.000** | **380.376.960** |
| | | | 17 | 645 | 7 | 1205 | 375,2 | LUC | 85.000 | 31.892.000 | 85.000 | 3 | 95.676.000 | 9.800 | 3.676.960 | 5.000 | 1.876.000 | 10.000 | 3.752.000 | 136.872.960 |
| | | | 17 | 665 | 7 | 1223 | 667,5 | LUC | 85.000 | 56.737.500 | 85.000 | 3 | 170.212.500 | 9.800 | 6.541.500 | 5.000 | 3.337.500 | 10.000 | 6.675.000 | 243.504.000 |
| **22** | **22** | **Nguyễn Đức Nghị Trần Thị Quỳnh** | **17** | **22** | **7** | **1436 1437** | **276,5** | LUK | **85.000** | **23.502.500** | **85.000** | **3** | **70.507.500** | 9.800 | **2.709.700** | **5.000** | **1.382.500** | **10.000** | **2.765.000** | **100.867.200** |
| **23** | **23** | **Phạm Thị Lan** | | | | | **687,2** | | | **58.412.000** | | | **175.236.000** | | **6.734.560** | | **3.436.000** | | **6.872.000** | **250.690.560** |
| | | | 23 | 109 | 7 | 1474 | 176,0 | LUC | 85.000 | 14.960.000 | 85.000 | 3 | 44.880.000 | 9.800 | 1.724.800 | 5.000 | 880.000 | 10.000 | 1.760.000 | 64.204.800 |

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**DỰ ÁN KHU DÂN CƯ SỐ 1 XÃ LƯƠNG PHÚ (NAY THUỘC XÃ KHA SƠN, TỈNH THÁI NGUYÊN)**

*ĐVT: Đồng*

| TT | KH | Họ và tên | Bản đồ trích lục- chỉnh lý | | Bản đồ Địa chính | | Diện tích (m2) | Loại đất | Bồi thường đất nông nghiệp | | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm | | | Bồi thường sản lượng | | Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất NN | | Hỗ trợ ổn định, sản xuất kinh doanh | | Tổng tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số tờ | Số thửa | Số tờ | Số thửa | | | Đơn giá bồi thường | Thành tiền (đồng) | Đơn giá UBND tỉnh quy định | Mức hỗ trợ (lần) | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Đơn giá | Thành tiền | |
| *1* | *2* | *3* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9,0* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | *22* |
| | | | 23 | 59 | 23 | 59 | 336,9 | LUC | 85.000 | 28.636.500 | 85.000 | 3 | 85.909.500 | 9.800 | 3.301.620 | 5.000 | 1.684.500 | 10.000 | 3.369.000 | 122.901.120 |
| | | | 22 | 94 | 22 | 94 | 174,3 | LUK | 85.000 | 14.815.500 | 85.000 | 3 | 44.446.500 | 9.800 | 1.708.140 | 5.000 | 871.500 | 10.000 | 1.743.000 | 63.584.640 |
| **24** | **24** | **Nguyễn Văn Tuấn Hoàng Thị Mơ** | | | | | **1.117,9** | | | **95.021.500** | | | **285.064.500** | | **10.955.420** | | **5.589.500** | | **11.179.000** | **407.809.920** |
| | | | 23 | 67 | 23 | 67 | 230,2 | LUC | 85.000 | 19.567.000 | 85.000 | 3 | 58.701.000 | 9.800 | 2.255.960 | 5.000 | 1.151.000 | 10.000 | 2.302.000 | 83.976.960 |
| | | | 17 | 804 | 17 | 804 | 887,7 | LUC | 85.000 | 75.454.500 | 85.000 | 3 | 226.363.500 | 9.800 | 8.699.460 | 5.000 | 4.438.500 | 10.000 | 8.877.000 | 323.832.960 |
| 25 | 25 | Nguyễn Đức Thuận Mẫn Thị Oanh | 18 | 296 | 7 | 689 | **128,1** | LUC | 85.000 | 10.888.500 | 85.000 | 3 | 32.665.500 | 9.800 | 1.255.380 | 5.000 | 640.500 | 10.000 | 1.281.000 | 46.730.880 |

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

| TT | KH | Họ và tên | số Khẩu hưởng ổn định đời sống | số tháng | Số kg gạo | Giá gạo | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG CỘNG | | | | | |
| | | | | | | | **607.824.000** |
| 1 | 1 | Nguyễn Thị Hải Yến | 5 | 6 | 30 | 18.760 | 16.884.000 |
| 2 | 2 | Đỗ Văn Hoà<br>Phan Thị Nga | 6 | 6 | 30 | 18.760 | 20.260.800 |
| 3 | 3 | Mẫn Văn Dũng<br>Nguyễn Thị Thoa | 9 | 6 | 30 | 18.760 | 30.391.200 |
| 4 | 4 | Nguyễn Thị Dư | 4 | 6 | 30 | 18.760 | 13.507.200 |
| 5 | 5 | Ngô Văn Lợi | 4 | 6 | 30 | 18.760 | 13.507.200 |
| 6 | 6 | Nguyễn Thị Mây | 5 | 6 | 30 | 18.760 | 16.884.000 |
| 7 | 7 | Nguyễn Văn Giang | 8 | 6 | 30 | 18.760 | 27.014.400 |
| 8 | 8 | Dương Ngọc Việt<br>Ngô Thị Tám | 10 | 6 | 30 | 18.760 | 33.768.000 |
| 9 | 9 | Dương Hữu Nhung<br>Nguyễn Thị Huệ | 8 | 6 | 30 | 18.760 | 27.014.400 |
| 10 | 10 | Nguyễn Văn Toàn<br>Đào Thị Dung | 13 | 6 | 30 | 18.760 | 43.898.400 |
| 11 | 11 | Nguyễn Văn Thăng<br>Nguyễn Thị Thon | 9 | 6 | 30 | 18.760 | 30.391.200 |
| 12 | 12 | Nguyễn Văn Bút | 4 | 6 | 30 | 18.760 | 13.507.200 |
| 13 | 13 | Nguyễn Văn Linh<br>Bùi Thị Yến | 6 | 12 | 30 | 18.760 | 40.521.600 |
| 14 | 14 | Trần Thị Mỵ | 2 | 6 | 30 | 18.760 | 6.753.600 |
| 15 | 15 | Dương Văn Tính<br>Nguyễn Thị Mai | 7 | 6 | 30 | 18.760 | 23.637.600 |
| 16 | 16 | Dương Văn Khải<br>Nguyễn Thị Mai | 10 | 6 | 30 | 18.760 | 33.768.000 |
| 17 | 17 | Nguyễn Văn Tấn<br>Lê Thị Hường | 11 | 6 | 30 | 18.760 | 37.144.800 |
| 18 | 18 | Nguyễn Xuân Bưởi<br>Phạm Thị Tươi | 11 | 6 | 30 | 18.760 | 37.144.800 |
| 19 | 19 | Ngô Tiến Dũng | 16 | 6 | 30 | 18.760 | 54.028.800 |

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

| TT | KH | Họ và tên | số Khẩu hưởng ổn định đời sống | số tháng | Số kg gạo | Giá gạo | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | 20 | Dương Hữu Đàn | 5 | 6 | 30 | 18.760 | 16.884.000 |
| 21 | 21 | Nguyễn Văn Quân<br>Đỗ Thị Lệ | 4 | 6 | 30 | 18.760 | 13.507.200 |
| 22 | 22 | Nguyễn Đức Nghị<br>Trần Thị Quỳnh | 5 | 6 | 30 | 18.760 | 16.884.000 |
| 23 | 23 | Phạm Thị Lan | 5 | 6 | 30 | 18.760 | 16.884.000 |
| 24 | 24 | Nguyễn Văn Tuấn<br>Hoàng Thị Mơ | 4 | 6 | 30 | 18.760 | 13.507.200 |
| 25 | 25 | Mẫn Thị Oanh | 3 | 6 | 30 | **18.760** | **10.130.400** |